

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

GIÃ THỊ TUYẾT NHUNG

ẨM DỤNG NGỮ PHÁP TRONG TIẾNG ANH
TỪ GÓC NHÌN NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG
(LIÊN HỆ VỚI TIẾNG VIỆT)

Chuyên ngành: NGÔN NGỮ HỌC
Mã ngành: 9229020

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

Da Nang- Năm 2024

Công trình được hoàn thành tại
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS PHAN VĂN HÒA

Phản biện :

Phản biện 1:.....

Phản biện 2:.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá

Luận án cấp trường ngành Ngôn ngữ học họp tại trường

Đại học Sư phạm ngày..... tháng.....năm.....

Có thể tìm hiểu luận án tại:

Thư viện Quốc Gia:

Thư viện trường ĐHS-P-ĐHĐN

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Vào những năm 50 của thế kỷ 20, trường phái ngôn ngữ học chức năng hệ thống ra đời, một khuynh hướng được khởi xướng bởi Halliday (1985). Ngôn ngữ học (NNH) chức năng hệ thống là sự thống nhất giữa ngữ nghĩa và cấu trúc qua chức năng ngôn ngữ, lấy nghĩa làm nền tảng và được thể hiện qua ba loại mệnh đề gồm nghĩa kinh nghiệm trong đó mệnh đề như một biểu hiện kinh nghiệm, nghĩa liên nhân xem mệnh đề như một trao đáp và nghĩa văn bản xem mệnh đề như một thông điệp. NNH chức năng hệ thống với ba siêu chức năng trong kiến trúc ngôn ngữ như một trong những bình diện kết hợp với ngữ cảnh làm nguồn mạch sản sinh ra nghĩa giao tiếp. Một trong những khía cạnh quan trọng nhất trong NNH chức năng hệ thống là ẩn dụ ngữ pháp (ADNP) với sự ứng dụng cao trong các lĩnh vực nghiên cứu. Vậy nên, cần có nhiều công trình nghiên cứu sâu rộng hơn về địa hạt này để vừa làm sáng tỏ thêm khái niệm về ADNP vừa ứng dụng hiệu quả. Tuy nhiên, cho đến nay nghiên cứu về ADNP trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt còn nhiều khó khăn. Khó khăn thứ nhất, ADNP là một lĩnh vực mới, thông tin thường được phổ biến bằng tiếng Anh nên tiếp cận nội dung về ẩn dụ ngữ pháp thường chỉ thông qua tiếng Anh mà ít qua các ngôn ngữ khác. Khó khăn thứ hai, khi nghiên cứu ADNP trong tiếng Anh và tiếng Việt, chúng ta thấy hai ngôn ngữ thuộc hai loại hình khác nhau nên khi nghiên cứu về ADNP trong tiếng Việt tạo ra khó khăn rất lớn cho người tiếp cận. Khó khăn thứ ba, tài liệu nghiên cứu ADNP trong tiếng Việt còn khoảng trống lớn về mặt lý luận cũng như về mặt thực hành. Những khó khăn trên dẫn đến hiện nay không có công trình nghiên cứu ẩn dụ ngữ pháp nào trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt trên cả ba loại ADNP. Halliday cũng như nhiều nhà ngôn ngữ học đã chỉ ra rằng dù bất kỳ ngôn ngữ nào, tiềm năng diễn đạt ý nghĩa của ẩn dụ ngữ pháp ở nhiều thể loại văn bản là vô cùng phong phú. Nếu nghiên cứu các bình diện của ADNP trong tiếng Anh một

cách có hệ thống và liên hệ với tiếng Việt ở những mức độ nào đó, không những hứa hẹn của luận án về nhiệm vụ giới thiệu những thành quả nghiên cứu ADNP về mặt lý thuyết mà còn chứng minh sự có mặt của ADNP trong tiếng Việt. Quan trọng hơn nữa, luận án sẽ mở ra khả năng tiếp tục nghiên cứu và ứng dụng ADNP trong cả tiếng Anh và tiếng Việt.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án nghiên cứu ADNP nhằm xây dựng các phương thức diễn đạt ADNP và làm rõ chức năng của chúng trong ADNP tư tưởng, ADNP liên nhân và ADNP văn bản trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt đồng thời chỉ ra những điểm giống nhau và những điểm khác nhau cơ bản của hệ thống ADNP trong tiếng Anh và tiếng Việt.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Nghiên cứu tổng quan và cơ sở lý thuyết về ADNP, xác lập khung lý thuyết làm cơ sở cho việc nghiên cứu;
- Thu thập ngữ liệu;
- Thống kê, phân loại ngữ liệu;
- Phân tích đặc điểm về phương thức diễn đạt và chức năng của các loại ADNP trong tiếng Anh;
- Liên hệ với tiếng Việt, chỉ ra những nét tương đồng và khác biệt cơ bản của ADNP trong tiếng Anh và tiếng Việt;
- Đề xuất một số gợi ý cho việc ứng dụng lý thuyết ADNP trong nghiên cứu, giảng dạy và dịch thuật.

3. Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi 1: Ấn dụ ngữ pháp tư tưởng được diễn đạt trên cơ sở những phương thức nào và có chức năng gì trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt?

Câu hỏi 2: Ấn dụ ngữ pháp liên nhân được diễn đạt trên cơ sở những phương thức nào và có chức năng gì trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt?

Câu hỏi 3: Ấn dụ ngữ pháp văn bản được diễn đạt trên cơ sở những phương thức nào và có chức năng gì trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt?

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận án dựa trên các phương pháp nghiên cứu mô tả, định tính và định lượng. Ngoài ra luận án còn sử dụng một số thủ pháp so sánh, cải biến, nhất là khi định dạng lại các mẫu diễn đạt ADNP (có trong văn bản chuyển thành các mẫu diễn đạt tương thích trên cơ sở ngữ nghĩa.).

5. Phạm vi nghiên cứu

Luận án thông qua cơ chế diễn đạt của ADNP trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt từ lý thuyết NNH chức năng hệ thống của Halliday. Trong phạm vi nghiên cứu của một luận án, tác giả luận án tập trung mô tả, phân tích, xây dựng các phương thức diễn đạt ADNP gồm phương thức diễn đạt ADNP tư tưởng, ADNP liên nhân và ADNP văn bản. Ba loại ADNP xuất hiện chủ yếu trong mệnh đề, phức thể mệnh đề hoặc đoạn văn. Trong một số ít trường hợp, cụm định danh cũng được sử dụng. Nhằm tránh rơi vào khuynh hướng chủ quan áp đặt cho tiếng Việt- một phương thức không cùng quan điểm NNH. Tác giả chỉ liên hệ mà không so sánh- đối chiếu hiện tượng ADNP qua các phương thức diễn đạt. Khi liên hệ trong tiếng Việt, tác giả chỉ đề nghị và giải thích các hiện tượng tương đương.

6. Đóng góp của luận án

- Về mặt lý thuyết

Luận án là công trình đầu tiên nghiên cứu về các phương thức diễn đạt ADNP và chức năng của chúng dưới góc nhìn ngôn ngữ học (NNH) chức năng hệ thống trên cả ba loại gồm ADNP tư tưởng, ADNP liên nhân và ADNP văn bản trong tiếng Anh, liên hệ một cách hệ thống về các loại ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Việt.

- Về mặt thực tiễn

Việc hiểu rõ phương thức diễn đạt của ADNP được sử dụng và có tác dụng như thế nào trong các loại văn bản cùng với việc nắm được cách thức vận dụng ADNP sẽ giúp người đọc hiểu sâu hơn về cách viết cô đọng thông tin qua cơ chế diễn đạt. Luận án góp một phần trong lĩnh vực giáo dục ngôn ngữ cụ thể là nâng cao các kỹ năng sử dụng ngôn ngữ như kỹ năng viết, kỹ năng đọc hiểu, phân tích văn bản- cách diễn đạt của ngôn ngữ trong tiếng Anh và tiếng Việt.

CHƯƠNG MỘT

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1.1. Tình hình nghiên cứu ẩn dụ ngữ pháp trên thế giới

Khởi điểm từ cách nhìn về vai trò của mối quan hệ giữa ngữ cảnh và giao tiếp ngôn ngữ của Malinowski và Firth, Halliday, nhà NNH lỗi lạc người Anh, đã phát triển mô hình lý thuyết NNH chức năng hệ thống về ngữ cảnh gồm “trường” (field), “không khí” (tenor) và “cách thức” (mode) trong mối tương quan với siêu chức năng kinh nghiệm, siêu chức năng liên nhân và siêu chức năng văn bản. Trong sách “*Grammar, society and the noun*”, Halliday (1966) đã nhìn nhận rằng khi trải qua kinh nghiệm, con người thường định danh sự vật và để nhìn nhận sự vật con người chọn ra cách để định danh sự vật càng nhiều càng tốt. Theo Halliday, tính định danh nghĩa là tự do chuyên đổi theo nhiều cách khác nhau. Tính đa dạng và linh hoạt của danh hóa, đồng thời định hướng cho sự tồn tại của danh hóa như một nguồn lực mạnh mẽ nhất để tạo ra ADNP. Trong sách “*On Language and Linguistics*”, Halliday (2003) nhấn mạnh rằng ngôn ngữ là nguồn lực ngữ nghĩa vì ngôn ngữ có hệ thống chọn lựa và sự biến đổi rất phong phú. Ngữ nghĩa là những gì người nói có ý định muốn nói đến, ngữ nghĩa có chiến lược sẵn sàng tham gia vào hệ thống ngôn ngữ để biểu hiện. ADNP được giới thiệu chính thức trong công trình “*An Introduction to Functional Grammar*” (Dẫn luận ngữ pháp chức năng) xuất bản năm 1985, chương 10 với tiêu đề “*Beyond clause*” (Bên ngoài mệnh đề). Halliday đã bàn luận về các phương thức thể hiện ADNP qua ngôn ngữ. Kể từ khi Halliday (1985) chính thức giới thiệu ADNP, nhiều nhà NNH trên thế giới đã dành nhiều sự quan tâm đến hiện tượng này. Mặc dù bản tóm tắt này không thể liệt kê hết các nghiên cứu về ADNP và thảo luận chi tiết về nội dung của ADNP, nhưng nhìn chung bản tóm tắt cũng chỉ ra một số liên quan trực tiếp đến ADNP: Halliday

và Matthiessen (1999) trong “*Construing Experience through Meaning*”, đã thảo luận về ADNP từ trường một cách có hệ thống; cuốn *Grammatical Metaphor- Views from systemic functional linguistics* được chỉnh sửa bởi Anne-Marie-Simon-Vandenberg, Miriam Taverniers và Louise J. Ravelli chủ biên, là một tuyển tập lớn của ADNP, Martin (1992) trong “*English text: System and structure*”, bổ sung thêm một loại ADNP quan trọng; đó là ADNP văn bản. Ngoài ra, còn có nhiều nhà NNH nghiên cứu về ADNP. Theo Halliday (1985) cốt lõi của NNH chức năng hệ thống là mục đích sử dụng chức năng của ngôn ngữ quyết định dạng thức ngôn ngữ được lựa chọn để đạt được mục đích đó. Đây chính là nguồn cảm hứng cho Devrim (2015) trong “*Teaching Grammatical Metaphor*”. Tác giả đã giải thích chi tiết ứng dụng ADNP trong giảng dạy cũng như trong nghiên cứu, tác giả đã nhấn mạnh vai trò quan trọng của ADNP, ADNP là trung tâm của ngôn ngữ viết, đặc biệt là cho đến nay ADNP vẫn là các diễn ngôn đặc quyền về lý luận khoa học và học thuật. Mặc dù trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu về ADNP nhưng chưa có nghiên cứu nào liên quan đến người Việt Nam.

1.1.2. Tình hình nghiên cứu ẩn dụ ngữ pháp ở Việt Nam

Có thể nói Hoàng Văn Vân là người đầu tiên ở Việt Nam tiếp cận ADNP dưới góc nhìn NNH chức năng hệ thống của Halliday. Hoàng Văn Vân (2012) đã dịch cuốn “*An Introduction to Functional Grammar*” (*Dẫn luận ngữ pháp chức năng*), công trình có ý nghĩa to lớn trong việc giúp giáo viên dạy ngoại ngữ nói chung và dạy tiếng Anh nói riêng theo kịp được với những tiến bộ về dạy và học ngoại ngữ trên thế giới bởi lẽ việc sử dụng ngữ pháp chức năng hệ thống làm khung lý thuyết để phân tích quá trình dịch các ngôn bản khoa học xã hội từ tiếng Anh sang tiếng Việt là vô cùng cần thiết trong xu hướng phát triển chung của ngữ pháp chức năng trên thế giới. Trong bài báo “*Tìm hiểu bước đầu về bản chất ẩn dụ ngữ pháp*”, Hoàng Văn Vân (1999) đã phân loại ADNP trên hai bình diện tư tưởng, liên nhân; chỉ

ra khái niệm trọng tâm để tìm hiểu ẩn dụ ngữ pháp là khái niệm hiện thực hóa. Dù công trình là những bước sơ khảo về bản chất của ADNP nhưng đã nhanh chóng thu hút, lan tỏa tinh thần nghiên cứu về ngữ pháp chức năng hệ thống cũng như ADNP. Trong sách “*Ngữ pháp tiếng Việt*”, Diệp Quang Ban (2005) cho rằng khi đề cập tới kiểu vị tổ động từ tính, tính từ tính là danh từ thì danh từ được dùng theo lối ADNP, tác giả cũng nhấn mạnh cách dùng từ thuộc một từ loại này vào chức năng cú pháp trong câu của một phạm trù từ loại khác, việc dùng danh từ trong chức năng vị tổ của động từ và tính từ được dùng theo lối ADNP. Phan Văn Hòa, một trong số ít nhà NNH ở Việt Nam có các bài viết nghiên cứu chi tiết về ADNP, cũng đưa ra những quan điểm khách quan và mang tính thuyết phục cao. Trong bài báo “*Ẩn dụ, ẩn dụ dụng học và ẩn dụ ngữ pháp*”, Phan Văn Hòa (2007a) đã giới thiệu và phân biệt các loại ẩn dụ trong ngôn ngữ, nêu rõ sự khác nhau giữa các loại ẩn dụ và hệ thống về ADNP đồng thời nhấn mạnh tình trạng hiện tại của lý thuyết ADNP, tổng quan về lịch sử ADNP và các vấn đề khó khăn trong nghiên cứu ADNP, định hướng cho người đọc có cái nhìn chính xác, khách quan. Lê Thị Giao Chi (2020), trong nghiên cứu “*An investigation into GM phenomenon in English and Vietnamese newspapers*” đã chỉ ra những trường hợp ADNP tư tưởng, liên hệ với tiếng Việt.

Cho đến nay, mặc dù trên thế giới và một số nghiên cứu ở Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu về ADNP nhưng chưa có nghiên cứu nào liên quan đến tiếng Việt một cách hệ thống ở 3 loại ADNP: ADNP tư tưởng, ADNP liên nhân và ADNP văn bản.

1.2. Cở sở lý luận

1.2.1. Khái lược về ngôn ngữ học chức năng hệ thống

Ngôn ngữ học chức năng hệ thống có các đặc điểm chính như sau:

- (1) Xem ngôn ngữ là một nguồn lực tạo nghĩa;
- (2) Nghĩa của ngôn ngữ được lựa chọn trong ngữ cảnh;

(3) Sau khi được lựa chọn, các nét nghĩa được thực hiện bằng các siêu chức năng tương ứng; (các siêu chức năng biểu đạt nghĩa thông qua việc hiện thực hóa bằng các phạm trù ngữ pháp);

(4) Ngữ pháp là sự hiện thực hóa của nghĩa (bằng các phạm trù ngữ pháp có sẵn, hoặc được xác lập thêm);

(5) Mệnh đề là đơn vị ngữ pháp chính, là điểm xuất phát để biểu đạt nghĩa;

(6) Việc xác lập tầng ngữ nghĩa diễn ngôn làm cho lý thuyết này trở thành một hệ thống hoàn thiện- NNH chức năng hệ thống (SFL).

1.2.2. Sơ lược về ẩn dụ ngữ pháp

1.2.2.1. Khái niệm ẩn dụ ngữ pháp

Ẩn dụ ngữ pháp là một khái niệm được đưa vào lý thuyết chức năng hệ thống bởi Halliday vào những năm 80. Kể từ đó, lý thuyết đã được phát triển bởi một số nhà NNH chức năng. Theo Halliday (1985): “*Ẩn dụ ngữ pháp là sự sắp xếp lại giữa một cặp tầng: Sự ánh xạ lại của bình diện ngữ nghĩa vào bình diện ngữ pháp- từ vựng; [...] không thể có phép ẩn dụ nào mà không có sự phân tầng, và một khi bình diện nội dung đã được phân tầng, thì sự chuyển đổi như vậy sẽ tự động trở nên khả thi.*”

Khuyh hướng của ẩn dụ ngữ pháp

Khuyh hướng chính của ADNP tư tưởng là “giảm cấp”

Khuyh hướng chính của ADNP liên nhân là “tăng cấp”

1.2.3. Các loại ẩn dụ ngữ pháp

1.2.3.1. Ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng

Halliday không đưa ra một định nghĩa trọn vẹn nào về ADNP ngữ pháp nhưng ông đưa ra những tư tưởng cốt lõi về ADNP. Halliday (1985) cho rằng ADNP là một loạt các thao tác liên quan đến sự chuyển đổi ngữ pháp-từ vựng trong cách diễn đạt nghĩa của ngôn ngữ. Chính vì lẽ đó, ADNP tư tưởng còn được gọi là ẩn dụ chuyển tác

(metaphors of transitivity), nghĩa là thay đổi về mặt ngữ pháp- từ vựng giữa các hình thức diễn đạt tương thích và diễn đạt ẩn dụ có thể được ứng dụng đối với các cấu trúc chuyển tác. Bản chất của hệ thống chuyển tác là giải quyết ba vấn đề:

(i) khẳng định loại diễn trình;

(ii) xác định cấu trúc tương tự liên quan đến cấu trúc hiện tại của mệnh đề và

(iii) kiểm tra lại các vai trò của các tham tố trong mệnh đề.

ADNP kinh nghiệm được phân tích về mặt cấu trúc chức năng mà những cách biểu đạt ẩn dụ này có thể sản sinh thông qua quá trình chuyển tác, ví dụ:

Thay vì sử dụng cách diễn đạt tương thích như:

<i>They</i>	<i>arrived</i>	<i>at the summit</i>	<i>on the fifth day</i>
(Họ đến cuộc họp thượng đỉnh vào ngày thứ năm)			
Tham thể: Tác thể	Diễn trình: Vật chất	Chu cảnh: Nơi chốn	Chu cảnh: Thời gian

1.2.4.2 Ẩn dụ ngữ pháp liên nhân

- Ẩn dụ tình thái

Halliday [96] cho rằng tình thái như một hệ thống, gọi là hệ thống tình thái. Hệ thống tình thái có hai loại là “*tình thái hóa*” (modalization) và “*biến điệu hóa*” (modulation) được đặt trong mối quan hệ với tính phân cực (polarity) bao gồm cực “*dương tính*” (positive) và cực “*âm tính*” (negative). Mỗi loại còn được Halliday chia thành hai loại nhỏ: (i) *tình thái hóa* gồm *tính khả năng* (probability) và *tính thường lệ* (usuality); (ii) *biến điệu hóa* gồm *sự bắt buộc* (obligation) và *sự mong muốn* (inclination).

- Ẩn dụ thức

Các cấu trúc thức diễn đạt các ý nghĩa tương tác chẳng hạn như mệnh đề mà con người nói ra đang thực hiện điều gì, đó là sự trao đổi bằng

lời giữa người nói (lập mã) và một bên là người nghe (giải mã). Khi nói đến mối quan hệ giữa Đề ngữ (Theme) và Thúc (Mood), yếu tố dẫn đến sự chọn lựa Đề ngữ trong mệnh đề tiếng Anh chính là sự chọn lựa “Thúc” của người phát ngôn.

1.2.4.3. Ấn Độ Ngữ Pháp Văn Bản

Dựa trên nguyên tắc: Hệ thống diễn ngôn có thể được sử dụng để hiểu văn bản là một thực thể xã hội, Martin (1992) cho rằng Ấn độ ngữ pháp văn bản là kết quả của việc chuyển đổi các cấu trúc đề ngữ, cấu trúc thông tin và cấu trúc liên kết nhưng ấn độ ngữ pháp văn bản không gắn liền với nghĩa logic; chúng thường mang tính liên nhân nhiều hơn, tức là biểu đạt thái độ của người phát ngôn với nghĩa được cấu tạo trong văn bản.

Bảng 1. Ấn độ ngữ pháp văn bản- Tổ chức bên trong và bên ngoài văn bản (cải biên từ Martin 119)

ADNP văn bản	Ví dụ
Quan hệ kèm thông điệp (meta- message relation)	reason, example, point, factor, pointing out,...
Tham chiếu văn bản (text reference)	this ,
Cấu trúc thương lượng (negotiation structure)	Let me begin by,...
Nối kết nội bộ văn bản (internal conjunction):	a number of reasons, for example, let me begin by, another example, as a final point, as a result of these factors,....

CHƯƠNG HAI

**ĂN DỤ NGŨ PHÁP TƯ TƯỞNG TRONG TIẾNG ANH
(LIÊN HỆ VỚI TIẾNG VIỆT)**

2.1. Phương thức danh hóa trong ngữ cảnh**2.1.1. Danh hóa diễn trình**

Danh hóa diễn trình là sự chuyển cấp từ mệnh đề có chức năng diễn trình thành thực thể, là phương thức chuyển từ cấu trúc diễn trình gồm: ***Tham thể + diễn trình (+ chu cảnh)*** thành cụm danh từ. Điểm mấu chốt ở đây là chuyển đổi diễn trình (động từ) sang hướng định danh.

- Phương thức 1:

Danh hóa diễn trình => Mạo từ + yếu tố diễn trình

(1) *A transformation took place with him. [MN]*

- Phương thức 2:

Danh hóa diễn trình => Tính từ/liên từ/sở hữu/... + yếu tố diễn trình

(2) *If we practice mindful breathing while walking, we may recognize the wonder of our existence and our steps on this beautiful planet. [TNH2: 37]*

Liên hệ với tiếng Việt:

- Phương thức 1:

Danh hóa diễn trình => Từ chức năng (việc/sự/ nỗi/ niềm/ cái/nếp/...) + yếu tố diễn trình

(3) *Việc đánh giá cách sử dụng ngôn từ thể hiện lịch sự trong giao tiếp ngôn ngữ... [DD1:59]*

- Phương thức 2:

Danh hóa diễn trình => Từ định lượng + từ chức năng (sự/cuộc/ nỗi/ niềm/...) + yếu tố diễn trình

(4) *Những gì chúng tôi cho đi thật nhỏ bé so với những sự giúp đỡ đang được nhận. [DD1:36]*

2.1.2. Danh hóa phẩm định

- Phương thức 1:

Danh hóa phẩm định => a/ an/ the/ no article + yếu tố phẩm định

(5) *Happiness is not made of money, fame, and power, but just by mindfulness of breathing. [TNH2:4]*

- Phương thức 2:

Danh hóa phẩm định => ...“No” + yếu tố phẩm định

(6) *There were no rich or poor and there were no exploitation. [BO]*

Liên hệ với tiếng Việt:

- Phương thức 1:

Yếu tố phẩm định => Tiêu từ (cái/ sự/ nỗi/ niềm/...) + yếu tố danh hóa phẩm định

(7) *Đêm lạnh vì những hạt sương tê buốt, trắng sáng như gương, cái lạnh cũng như những lưỡi dao lùa khẽ vào da thịt. [ĐTT1:215]*

- Phương thức 2:

Yếu tố phẩm định => Số từ + cái/ sự/ nỗi/ niềm/thời/ cuộc/...+ yếu tố danh hóa phẩm định

(8) *Mặc dù cố tỏ ra tinh nghịch và thể hiện sự tích cực, nhưng trong tâm hồn tôi một nỗi buồn xám xịt đang len lỏi. [DD1:54]*

2.1.3. Yếu tố nối

(9a) *The cause of my staying behind is to see you.*

(9b) *I stayed behind so I could see you*

(10) *Khó đau trong lòng những người trẻ càng nhiều thì công tác giáo dục càng trở nên khó khăn. [TNH2:53]*

2.2. Phương thức phi danh hóa trong ngữ cảnh

2.2.1. Phương thức phi danh hóa diễn trình

- Phương thức:

Phi danh hóa diễn trình => Chu cảnh/ yếu tố nối

Trong ADNP kinh nghiệm, kết quả khảo sát cho thấy có những trường hợp chủ cảnh (cụm giới từ hay tiểu diễn trình) được chuyển thành yếu tố diễn trình.

(11) *His strong ambitions for his nation's advance realized in all his books concern the country's development in the 21st century.* [MN]

2.2.2. Phương thức phi danh hóa phẩm định

- Phương thức:

Phi danh hóa phẩm định => Diễn trình/ cụm giới từ / yếu tố nối

Hiện tượng chuyển loại từ diễn trình mang nghĩa sự kiện trở thành yếu tố phẩm định hoặc yếu tố phân loại.

(12a) *The presence of earthworms increases the power that nitrifies the soil bacteria and decreases putrefaction of the soil.* [RC]

(12b) *The presence of earthworms increases the nitrifying power of the soil bacteria and decreases putrefaction of the soil.*

2.2.3. Phương thức phi danh hóa chủ cảnh

- Phương thức 1:

Phi danh hóa chủ cảnh => Yếu tố nối

Các yếu tố nối như “*When*” chuyển thành yếu tố chủ cảnh “*In times of*”, yếu tố nối “*because*” chuyển thành yếu tố chủ cảnh như “*because of*”, yếu tố nối “*so*” chuyển thành yếu tố chủ cảnh “*as a result*”/ “*in consequence*”; và yếu tố nối “*if (it snows)*” chuyển thành yếu tố chủ cảnh “*under*”/ “*in (snow(y)) conditions*”,.....

(13) *I have done whatever I did, both as an individual and as a leader of my people, because of my experience in South Africa and my own proudly felt African background, and not because of what any outsider might have said.* [MN]

2.3. Phương thức giảm cấp trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt

- Phương thức 1:

Hiện tượng phức hình giảm cấp thành hiện tượng cấu hình

(14a) *They shredded the documents before their departure for the airport. [MN]*

(14b) *They shredded the documents before they departed for the airport.*

- Phương thức 2:

Hiện tượng cấu hình giảm cấp thành hiện tượng thành phần

(15a) *Before the change of operations, my mysterious reports had begun to come in [RC]*

(15b) *Before the operations changed, my mysterious reports had begun to come in.*

- Phương thức 3:

Hiện tượng cấu hình với diễn trình chuyển cấp thành hiện tượng cấu hình với diễn trình như một thực thể

(16a) *They did a survey of the property.*

(16b) *They surveyed the property.*

Bảng 1. Ấn dụ ngữ pháp tư tưởng

ADNP tư tưởng	Tổng	Tiếng Anh		Tiếng Việt	
		Số lượng	Tần số	Số lượng	Tần số
Danh hóa	602	360	77,9	242	80,9
Phi danh hoá	159	102	22,1	57	19,1
Tổng	761	462	100%	299	100%

CHƯƠNG BA

**ẨM DỤ NGỮ PHÁP LIÊN NHÂN TRONG TIẾNG ANH
(LIÊN HỆ VỚI TIẾNG VIỆT)**

3.1. Phương thức biểu đạt ẩn dụ tình thái s**3.1.1. Phương thức biểu thị tình thái chủ quan**

- Phương thức 1:

I/We think that..., I/ We believe that..., I/ We doubt that... /
I/We have no doubt that..., I/We want to add that..., I/We
want to say that..., I/We admit immediately that..., I/We have
already mentioned that...

(17) *I think we all have to try to work on and improve. (BO)*

- Phương thức 2:

I/ We can't believe/ think..., I/ We had no doubt that

(18) *We had no doubt that we had to continue the fight. [MN]***Liên hệ với tiếng Việt:**

- Phương thức:

Tôi/ chúng tôi nghĩ...; Tôi/ chúng tôi học được rằng...; Tôi/ chúng
tôi biết rằng...

(19) *Trước kia tôi luôn rụt rè, và ít khi nào tôi nghĩ mình là người
giỏi nhất ở bất cứ việc gì, nhưng tôi đang nhận ra rằng kiên cường
không chỉ liên quan đến việc nghĩ rằng mình giỏi hơn người khác.
Đó là lối tư duy căn bản là với sự có mặt của mình thì mọi người
đều là thừa. (DD1:141)*

3.1.2. Phương thức biểu thị tình thái đồng quan điểm

- Phương thức:

Everyone admits that..., Most people would agree that..., No sane person would pretend that ... not ..., The conclusion can hardly be avoided that... ,Common sense determines that... you can't seriously doubt that....

(20) Everyone agrees that it was your quick-witted response in that emergency that has led to this satisfactory outcome. [MS:46]

(21) Ai cũng biết giống người da đen là giống người bị áp bức và bóc lột nặng nề nhất trong loài người. [HCM3:72]

3.1.3. Phương thức biểu thị tình thái khách quan

- Phương thức:

It is clear that..., This makes it clear that..., It can be concluded that..., It was obvious that..., It can be said that..., It would be simplistic to assert that..., It must be remembered that...

(22) It can be concluded that both a paced academic schedule and class transparency would more effectively improve high school education than the proposed online criticism of teachers. [RTH:73]

(23) Ngay sau khi biết rằng đây là một cuốn nhật ký viết trong chiến tranh, có thể có bạn đọc- nhất là bạn đọc trẻ-sẽ hỏi: Lại cho chúng tôi một tấm gương để bảo chúng tôi học theo chứ gì? [ĐTT1:14]

3.2. Phương thức biểu đạt ẩn dụ thức

3.2.1. Phương thức của thức nghi vấn

- Biểu thị sự khẳng định

(24) *If you die, when will my pain subside?* [ĐTT2: 65]

(25) *Đâu phải chỉ có một nỗi buồn của vết thương rỉ máu của con tim đó đâu?* [ĐTT1:45]

- Biểu thị đề xuất, yêu cầu, đề nghị

(26) *Why don't you stop by my office this afternoon?* [DD2:18]

<i>Why don't you</i>	<i>stop by my office this afternoon?</i>
Mood	Residue
Function: Proposal	

(27) *Chúng ta cần nói chuyện?* [DD1:27]

<i>Chúng ta cần</i>	<i>nói chuyện?</i>
Mood: Proposal	
Residue	

(28) *If that's true, what will make our lives better?* [ĐTT2: 23]

(29) *Nên như thế nào chứ?* [DD1:7]

3.2.2. Phương thức của thức trần thuật

- Biểu thị sự khuyên bảo, nhắc nhở

(30) *You should try something for anxiety, too.* [DD2:57]

(31) *Người học cần hiểu sâu sắc hơn về văn hóa của đất nước.* [NN&ĐS,325:121]

- Biểu thị lời hứa

(32) *We will stay in California for a total of 2 weeks.* [RTH: 23]

(33) *Năm mới, đồng bào ta sẽ phấn đấu cho một đời sống tươi mới, ai cũng góp sức vào cuộc kháng chiến lâu dài, để làm cho đất nước ta được hoàn toàn tự do độc lập.* [HCM1:169]

- Biểu thị đề xuất, yêu cầu

(34) *I also require a vegetarian choice as I am vegetarian.* [MS: 49]

(35) *Đất nước và lương tâm đòi hỏi mình phải hi sinh nhiều hơn.* [ĐTT2: 305]

3.2.3. Phương thức của thức mệnh lệnh

- Biểu thị sự cảnh báo, khuyên can, nhắc nhở

(36) *Don't let people whisper., " Why is Thuy sad?"* [ĐTT2: 25]

(37) *Đừng làm theo cái thói thông thường, cái thói vô đạo, đem việc thờ cúng cha mẹ ra làm cớ để mời mọc xu phụ nhau.* [TTM 1: 8]

3.2.4. Phương thức của thức cảm thán

- Biểu thị sự khẳng định, phủ định, cảnh báo, nhắc nhở,...

(38) *I must think carefully!* [ĐTT2: 43]

(39) *Ta chỉ muốn chờ xem lòng trung thành của Khanh đối với ta!* [TTM2:317]

Bảng 3. Tần số xuất hiện của ẩn dụ ngữ pháp liên nhân

ADNP liên nhân	Tổng	Tiếng Anh		Tiếng Việt	
		Số lượng	Tần số	Số lượng	Tần số
Ẩn dụ tình thái	299	239	79,1	60	61,9
Ẩn dụ thức	100	63	20,9	37	38,1
Tổng	399	302	100%	97	100%

Cùng với ADNP tư tưởng, ADNP liên nhân là một trong những công cụ hữu hiệu nhất được sử dụng để thể hiện ý tưởng của người nói nhằm đạt được mục đích giao tiếp cao nhất.

CHƯƠNG BỐN

ĂN DỤ NGỮ PHÁP VĂN BẢN TRONG TIẾNG ANH (LIÊN HỆ VỚI TIẾNG VIỆT)

Martin (1992) khám phá một loại ADNP. Dựa trên quan điểm của Martin và một số nhà NNH chức năng, luận án đã mô hình hóa 5 phương thức diễn đạt ADNP văn bản trong tiếng Anh (liên quan đến tiếng Việt) như sau:

4.1. Phương thức tổ chức bên trong và bên ngoài văn bản

4.1.1. Phương thức biểu đạt quan hệ siêu thông điệp

- Phương thức:

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<i>for example, for this reason, for instance,....</i>	<i>Như trong ví dụ sau đây, ví dụ, cho nên lại có bản thông cáo sau đây,</i>

(40) *Sometimes they can only see their children through the eyes of a protector, for example, they may limit a child's freedom in the name of safety. [RTH, sample 28]*

(41) *Tôi biết có rất nhiều cách để chiếc chuông ngân lên, có những điều kiện nào đó làm cho tiếng chuông hay nhất. Chẳng hạn như ở những điểm khác nhau trên vành chuông cho ra những âm thanh khác nhau. [TNH1:105]*

4.1.2. Phương thức tham chiếu văn bản

- Phương thức:

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<i>This, that, it,</i>	<i>Đây, đó, thế này, điều này, điều đó</i>

(42) *Police said that five more Africans had been arrested in the vicinity of King William's Town after last week's attack on the town's police station. This brings the total number of arrests to forty-one. Africans arrested after the two incidents are alleged members of the Poqo organisation. [MN]*

(43) Trong một văn bản, tất cả ẩn dụ ngữ pháp văn bản đều có khuynh hướng logic và điều này tạo tính mạch lạc, chặt chẽ cho văn bản đồng thời cung cấp các nguồn lực để cấu tạo văn bản. [NN&ĐS,325:28]

4.1.3. Phương thức kết cấu văn bản thương lượng

- Phương thức:

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<i>Let me begin by pointing out that, Let me finish here, Let us take, Let me first introduce,....</i>	<i>Hãy để tôi bắt đầu bằng cách chỉ ra rằng, Hãy để tôi kết thúc ở đây, Chúng ta hãy bắt đầu, Hãy để tôi giới thiệu, Còn gì nữa,</i>

(44) *Let me begin by pointing out that the Federal Government fixes up problems that occur in the community.* [MN]

(45) *Vậy là biết bao nhiêu mồ hôi công sức, bao nhiêu của cải tài sản của nhân dân đã dành dụm nuôi thương binh từ đó đến nay đã cháy hết thành tro bụi! Biết nói gì đây hỡi các đồng chí?* [ĐTT2: 79]

4.2. Phương thức diễn đạt cấu trúc và phi cấu trúc trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt

(46) *Considering the distance, he arrived very quickly.* [RC]

(47) *Trong lúc chuyên trò thân mật, có mấy thanh niên đề nghị cùng Chủ tịch: thanh niên và nhi đồng Việt Nam gọi Hồ Chủ tịch là Cha, vậy xin Hồ Chủ tịch nhận làm Bác cho thanh niên thế giới.* [HCM4: 349]

4.3. Phương thức biểu đạt chuyển đổi kép trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt

- Phương thức 1	Cấu trúc đề tương đương (thematic equatives)
- Phương thức 2	Cấu trúc đề vị ngữ (predicated themes)

Cấu trúc đề tương đương

<i>What you need to do</i> (<i>Những gì bạn cần làm</i>)		<i>is to write</i> là viết	<i>me this.</i> <i>cho tôi một lá thư.</i>	
Được nhận diện/ giá trị	Diễn trình quan hệ	Yếu tố để nhận diện/ diễn giải		
<i>You</i> <i>Bạn</i>		<i>need to write</i> <i>cần viết</i>	<i>me</i> <i>cho tôi</i>	<i>a letter</i> <i>một lá thư</i>
Tác thể/ hành thể	Diễn trình vật chất	Tiếp nhận thể	Bị thể	

Câu trúc đề vị ngữ

<i>It</i>		<i>is not</i> <i>Không phải là</i>	<i>the technology which is wrong.</i> <i>công nghệ sai.</i>	
Được nhận diện/ giá trị	Diễn trình quan hệ	Yếu tố để nhận diện/ diễn giải		
<i>The technology</i> <i>Công nghệ</i>		<i>isn't</i> <i>không</i>	<i>wrong.</i> <i>sai</i>	
Đương thể		Diễn trình quan hệ	Thuộc tính	

4.4. Phương thức biểu đạt yếu tố nối trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt

- Phương thức 1: Trạng ngữ hóa các nhóm liên từ

Nhóm liên từ, hoặc các yếu tố liên từ sẽ biến mất do ngữ cảnh khi quá trình trạng ngữ hóa xảy ra.

(48) *King Sabata Dalindyebo would have been pleased. He died three years ago.*

(49) “*Đời phải trải qua giông tố nhưng chớ cúi đầu trước giông tố*”, thì hãy đứng dậy Th.oi, dù gió mưa giông bão đang nổi lên, dù nước mắt chảy tràn thành suối nguồn đau khổ thì cũng hãy giữ vững tinh thần. Th. hãy bằng nghị lực, bằng niềm tin ở chính nghĩa, bằng lí tưởng cuộc đời mình mà đi tiếp những bước đường gai góc gian lao. [ĐTT1: 57]

- Phương thức 2: Giới từ hóa các nhóm liên từ

(50) *On arrival at Honey Cottage, Yanto introduced the two girls.*

(51) Trước khi lên xe, đại biểu hãng thông tấn Pháp đem máy truyền thanh lại xin Cụ nói mấy câu. [HCM4: 342]

- Phương thức 3: Danh hóa các nhóm động từ

(52) The cause of her death was her ignorance of the rules.

(53) Việc sử dụng ngôn ngữ chính thức quốc tế không có nghĩa là ngôn ngữ địa phương sẽ lui tàn.

- Phương thức 4: Động từ hóa các nhóm liên từ

(54) Her ignorance of the rules caused her to die.

(55) Sự thiếu hiểu biết của cô về các quy tắc đã khiến cô chết.

4.5. Mối quan hệ giữa ADNP kinh nghiệm, ADNP liên nhân và ADNP văn bản

Qua khảo sát luận án nhận thấy có 43 mẫu chứa đồng thời hai hoặc ba loại ADNP.

(1) ADNP tư tưởng xuất hiện đồng thời với ADNP liên nhân

(56) I think that a good and wise decision can be born only in discussion because people can share their knowledge and experiences a look at the problem from different sides and aspects. [RTH: 64]

ADNP tư tưởng	ADNP liên nhân
<i>I believe that every option has <u>its advantages</u>.</i>	<i><u>I believe</u> that every option has its advantages.</i>

(57) Cô bé của tôi hai sáu hai bảy tuổi rồi mà tâm hồn vẫn chưa có được cái dày dặn cần thiết của một kẻ đã sống gần một nửa cuộc đời. [ĐTTI: 144]

(2) ADNP tư tưởng xuất hiện đồng thời với ADNP văn bản

(58) *Without the nitrogen-fixing bacteria, for example, plants would starve for want of nitrogen, though surrounded by a sea of nitrogen-containing air. [RC:21]*

ADNP tư tưởng	ADNP văn bản
<p>Danh hóa <i>Ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn là <u>sự phân chiếu trí tuệ con người</u></i></p>	<p>Qui chiếu văn bản: <i>Nhờ đó, sau này trên nền tảng của sự phân biệt ngôn ngữ và lời nói của Saussure, Chomsky đã làm sáng tỏ khái niệm ngữ năng và ngữ thi với ngữ pháp tạo sinh.</i></p>

(3) ADNP liên nhân xuất hiện đồng thời với ADNP văn bản

(59) *It is widely believed that since so many people came into extremely intimate contact with DDT and suffered no immediate ill effects the chemical must certainly be innocent of harm. This understandable misconception arises from the fact that—unlike other chlorinated hydrocarbons- DDT in powder form is not readily absorbed through the skin. [RC:75]*

(4) ADNP tư tưởng xuất hiện đồng thời với ADNP liên nhân và ADNP văn bản

Trong một số trường hợp, ba loại ADNP đồng thời xuất hiện trong phức thể mệnh đề, chẳng hạn:

(60) *We found that a lot of their negative and bored feeling came from things that we did out of habit, like Facebook and TV, and **this** led to very interesting discussions about what really nourishes us. [TNH2:237]*

(61) *Đất nước âm thầm lặng lẽ nhưng sôi sục trong sự chuẩn bị. **Đó** phải chăng là sự mang nặng đẻ đau của một người mẹ sinh một đứa con to khỏe mập mạp. [ĐTT1:125]*

Bảng 3. Các loại ẩn dụ ngữ pháp văn bản

Các loại ADNP văn bản	Tổng	Tiếng Anh		Tiếng Việt	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Tổ chức bên trong và bên ngoài văn bản	58	41	42,7	17	44,7
Chuyển đổi kép	15	10	10,4	5	13,2
Cấu trúc và phi cấu trúc	16	10	10,4	6	15,8
Yếu tố nối	45	35	36,5	10	26,3
Tổng	134	96	100	38	100

KẾT LUẬN

Luận án “*Án dụ ngữ pháp trong tiếng Anh dưới góc nhìn ngôn ngữ học chức năng hệ thống (liên hệ với tiếng Việt)*” đã được triển khai một cách hệ thống theo cấu trúc của luận án và giải quyết những nội dung mà nhiệm vụ luận án đặt ra. Về mặt bố cục, luận án gồm phần mở đầu, 4 chương và phần kết luận. Về mặt nội dung, luận án thực hiện các phần lý do chọn đề tài, mục đích, phạm vi và đối tượng nghiên cứu, tổng quan, cơ sở lý luận và các phương pháp, thủ pháp thích ứng để tập trung giải quyết ba câu hỏi nghiên cứu. Kết quả khảo sát cho thấy có 1337 mẫu chứa ADNP xuất hiện trong cả ba loại với tần số khác nhau. Các kết quả trong các chương 2, 3 và 4 và một số nhận định kèm theo được kết lại như sau:

Luận án đã nghiên cứu và đánh giá các công trình nghiên cứu đã có của các tác giả trong nước và trên thế giới về ADNP qua thời gian và phân loại một cách hệ thống. Qua đó, luận án nêu những vấn đề đã nghiên cứu và chưa nghiên cứu nhằm cung cấp tổng quan bức tranh về ADNP, đồng thời chỉ ra những vấn đề mà luận án cần tập trung giải quyết: *Hệ thống các phương thức diễn đạt và chức năng của các phương thức trong ba loại ADNP và liên hệ với tiếng Việt*. Nghiên cứu về ADNP thu hút các nhà NNH chức năng hệ thống trên thế giới với những nghiên cứu mới về ADNP trong tiếng Anh. Tuy nhiên, việc nghiên cứu các phương thức diễn đạt ADNP vẫn chưa được thực hiện. Bên cạnh đó, nghiên cứu các phương thức diễn đạt ADNP trong các thể loại văn bản trong tiếng Việt cũng là một vấn đề hoàn toàn mới. Trong phần cơ sở lý luận, luận án khái quát lý thuyết về ADNP đồng thời chọn lọc những vấn đề nổi trội nhất liên quan đến luận án để làm nền tảng, cơ sở cho phần khảo sát, mô tả, phân tích các mẫu chứa ADNP trong các thể loại văn bản. Tiếng Anh và tiếng Việt là hai loại hình ngôn ngữ khác nhau, trong đó, tiếng Anh là ngôn ngữ biến hình nên việc xác định hiện tượng ADNP trong tiếng Anh thuận lợi hơn trong tiếng Việt rất nhiều. Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập và cho đến

hiện tại khung lý thuyết về NNH chức năng hệ thống được thiết lập cho tiếng Việt còn nhiều tranh luận, lý thuyết về ADNP trong tiếng Việt còn bỏ ngõ; vì vậy, việc nghiên cứu các phương thức diễn đạt ADNP trong các văn bản còn gặp nhiều khó khăn. Luận án một lần nữa khẳng định ADNP là một hiện tượng thuộc cấu trúc ngữ pháp chức năng của tổ hợp câu trong ngôn bản; là hiện tượng mà thành tố ngữ nghĩa của mệnh đề được diễn đạt bằng cấu trúc ngữ pháp chức năng (không tương thích) khác với cấu trúc điển hình (tương thích) trong khung lý thuyết miêu tả các loại diễn trình của NNH chức năng hệ thống. Qua kết quả khảo sát, luận án đưa ra kết luận về sự tồn tại của ADNP tư tưởng, ADNP liên nhân và ADNP văn bản trong cả hai ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt. Trên cơ sở nội dung của phần mở đầu và của chương một, luận án triển khai các chương tiếp theo. Với ADNP tư tưởng, luận án đã khảo sát với 761 mẫu, xây dựng được 03 phương thức diễn đạt danh hóa và 03 phương thức diễn đạt phi danh hóa cả trong tiếng Anh và tiếng Việt. Luận án tiếp tục nghiên cứu về hiện tượng “giảm cấp” trong ADNP tư tưởng và xây dựng các mô hình giảm cấp gồm: (1) hiện tượng phức hình giảm cấp thành hiện tượng cấu hình, (2) hiện tượng cấu hình giảm cấp thành hiện tượng đơn hình. Điểm tương đồng và khác biệt cơ bản của ADNP tư tưởng trong tiếng Anh và tiếng Việt được làm rõ. Kết quả khảo sát cho thấy, trong tiếng Việt, ADNP tư tưởng được hiện thực hóa bằng phương thức danh hóa là chủ yếu. Nhưng về cơ bản, khác với phương thức danh hóa trong tiếng Anh, trong tiếng Việt danh hóa cụm động từ thành cụm danh từ, danh hóa mệnh đề thành cụm danh từ thường nhờ vào các từ chức năng mà không phải là hình thức biến đổi hình thái như trong tiếng Anh. Khuynh hướng chủ yếu của danh hóa trong cả hai loại hình ngôn ngữ đều là “giảm cấp”. Trong đó, các phức thể mệnh đề được “giảm cấp” xuống thành mệnh đề, hoặc từ mệnh đề “giảm cấp” xuống thành cụm danh từ, mà cụm danh từ này thường làm thành phần chính như chủ ngữ và bổ ngữ trong cấu trúc cú pháp câu theo ngữ pháp truyền thống nhằm mục đích nén văn bản ở mức tối đa, giúp văn bản trở nên trù

tượng, súc tích và mang tính học thuật cao hơn. Luận án khẳng định rằng ADNP tư tưởng xuất hiện nhiều nhất trong thể loại văn bản khoa học, tiếp theo là chính luận và cuối cùng là văn chương. Đối với danh hóa nói riêng và ADNP nói chung, vấn đề ứng dụng lại vô cùng phong phú. Hiểu biết và vận dụng các quy tắc danh hóa và phi danh hóa sẽ giúp người học làm giàu vốn từ vựng. Hơn thế nữa, nắm được danh hóa không những giúp hiểu sâu ý nghĩa văn bản mà còn giúp sáng tạo văn bản một cách uyển chuyển, chủ động. Với ADNP liên nhân, luận án phân tích các phương thức diễn đạt của ẩn dụ tình thái và ẩn dụ thức dựa trên 399 mẫu có chứa ADNP. Luận án khẳng định ẩn dụ tình thái có chức năng diễn đạt các kiểu nghĩa khác nhau như thể hiện thái độ, cách đánh giá của chủ thể lập ngôn về nội dung của sự tình được nêu, ẩn dụ thức nói lên sự thay đổi thức diễn đạt để thực hiện chức năng lời nói, ý định nói năng phù hợp với ngữ cảnh cụ thể. ADNP liên nhân là sự hòa phối về mặt ngữ pháp- từ vựng trong nội bộ cấu trúc về nghĩa kết hợp với ngữ cảnh. Chính sự hòa phối này đã biến ADNP liên nhân thành công cụ đắc lực trong việc thể hiện ý nghĩa trong giao tiếp, từ đó góp phần làm cho giao tiếp của mỗi cá nhân mang phong cách rất riêng và độc đáo, thích ứng giữa nội dung từ ý tưởng người nói đến ngữ cảnh cụ thể để quá trình đàm phán trong giao tiếp đạt hiệu quả cao. Đây chính là lý do Halliday khẳng định ADNP liên nhân có tác động rất lớn trong quá trình đàm phán. Qua kết quả khảo sát, luận án nhận thấy khác với xu hướng “giảm cấp” trong ADNP tư tưởng, ADNP liên nhân có xu hướng “tăng cấp” trong cả tiếng Anh và tiếng Việt. Nếu ADNP tư tưởng cô đọng thông tin nhiều nhất có thể thì ADNP liên nhân không quan tâm nhiều đến “nén” thông tin trong mệnh đề mà chú trọng đến cách thức sắp xếp các chức năng của “thức”. Các chức năng này cũng phù hợp với những hành động tương tác trong từng hoàn cảnh giao tiếp cụ thể. Khi liên hệ với tiếng Việt, luận án nhận thấy ngoài biểu thị tình thái bằng các phương thức biểu thị tình thái chủ quan, phương thức biểu thị tình thái đồng quan điểm và phương thức biểu thị tình thái khách quan. Với ẩn dụ thức, luận án

đã tập trung xây dựng các phương thức diễn đạt của các thức đồng thời nêu rõ các chức năng của chúng gồm: (1) *thức nghi vấn* với chức năng *khẳng định, yêu cầu, đề nghị, đề xuất, mời,...*; (2) *thức trần thuật* với chức năng *khuyến bảo, nhắc nhở, hứa hẹn, đề xuất, yêu cầu, kiến nghị...*; (3) *thức mệnh lệnh* với chức năng *cảnh báo, khuyên can, nhắc nhở, ...*; (4) cuối cùng là *thức cảm thán* với chức năng *khẳng định, phủ định, cảnh cáo, nhắc nhở,* Cùng với ADNP tư tưởng và ADNP văn bản, ADNP liên nhân góp phần to lớn trong cách mở rộng phương thức diễn đạt nghĩa; như vậy, ADNP liên nhân mang tính ứng dụng cao từ lý luận đến thực tiễn đặc biệt trong giao tiếp xã hội, giúp sử dụng lời nói đúng với ngữ cảnh thích hợp. Với ADNP văn bản, luận án đã chứng minh sự tồn tại của ADNP văn bản trong tiếng Anh và tiếng Việt qua 134 mẫu chứa ADNP. Luận án đã khảo sát, mô tả và phân tích các phương thức diễn đạt và chức năng của từng phương thức trong ADNP văn bản gồm *phương thức tổ chức bên trong và bên ngoài văn bản, phương thức chuyển đổi kép, phương thức biểu đạt cấu trúc, phi cấu trúc và phương thức biểu đạt yếu tố nối*. Các loại ADNP văn bản đều xuất hiện trong ba loại hình văn bản khoa học, chính luận và văn chương. Ngoài ra luận án phát hiện ra 43 mẫu có chứa các loại ADNP xuất hiện chồng lấp trong văn bản. Luận án khái quát lại một số nội dung trọng tâm như sau: ADNP bao gồm hệ thống các phương thức diễn đạt rất phong phú trong ngôn ngữ, luận án đã chứng minh cả ba loại ADNP đều có mặt trong các loại văn bản khoa học, chính luận và văn chương trong tiếng Anh và tiếng Việt. Sự chọn lựa giữa những phương thức diễn đạt ẩn dụ và những phương thức diễn đạt không ẩn dụ không căn cứ vào quan điểm chủ quan rằng phương thức này hiệu quả hơn phương thức kia. Tính hiệu quả của các diễn đạt ẩn dụ và diễn đạt tương thích hoàn toàn tùy thuộc ngữ cảnh, nơi đó chủ thể lập ngôn cần nhắc chọn lựa cách diễn đạt thích hợp. Các yếu tố từ ngữ cảnh để chọn lựa phương thức diễn đạt phù hợp thường là những yếu tố dụng học như ý định, mục đích nói năng của chủ thể lập ngôn, các mối quan hệ và phong cách văn bản. Mỗi loại ADNP đều có vai trò, chức năng

và ý nghĩa riêng, nhất là mỗi loại đều có những cơ chế hoạt động riêng qua các hệ thống diễn đạt: Đối với ADNP tư tưởng, chức năng “nén” thông tin, rút gọn cấu trúc và không gian diễn đạt là đặc trưng nổi trội nhất; hệ thống phương thức diễn đạt phù hợp nhất đối với chức năng này là danh hóa và phi danh hóa trong ngữ cảnh. Hai hệ thống phương thức này được luận án cụ thể hóa bằng các phương thức diễn đạt trong tiếng Anh và tiếng Việt. Kết quả khảo sát cho thấy hiện tượng ADNP tư tưởng xuất hiện nhiều nhất ở văn phong khoa học, thứ đến là văn phong chính luận và cuối cùng là văn chương. Đối với ADNP liên nhân, phương thức ẩn dụ diễn đạt nghĩa tình thái trong tiếng Anh và trong tiếng Việt rất giống nhau bởi vì chủ yếu bằng các mệnh đề phóng chiếu với diễn trình tinh thần. Ẩn dụ thức cũng có nhiều phương thức diễn đạt giống nhau ở hai ngôn ngữ. Trong văn bản văn chương, cả ẩn dụ tình thái và ẩn dụ thức xuất hiện với tần suất cao, tuy nhiên, ADNP liên nhân xuất hiện còn ít trong văn bản khoa học. ADNP văn bản thể hiện rõ bức tranh kết nối bên trong và bên ngoài văn bản rất sinh động, ADNP văn bản xuất hiện nhiều trong thể loại văn phong khoa học trong tiếng Anh và trong tiếng Việt. Ẩn dụ ngữ pháp là trung tâm của ngôn ngữ viết, đặc biệt là cho đến nay ADNP vẫn là các diễn ngôn đặc quyền về lý luận khoa học và học thuật. Ngược lại nó cũng là trung tâm của sự chuyển đổi từ phức tạp đến các bài diễn văn như tiếng Anh “đơn giản” hoặc các văn bản dễ tiếp cận. ADNP là một loại “ngôn ngữ phép thuật” được sử dụng nhằm giải quyết tuyệt đối đối với các khó khăn trong cách diễn đạt. Việc nắm vững ADNP được xem là một trong những “chiếc áo giáp” hữu hiệu nhất để tiến bộ trong kỹ năng viết, nói và nghiên cứu ngôn ngữ. Vì vậy, việc ứng dụng ADNP là một yêu cầu cần được định hướng để nâng cao tính hiệu quả trong sử dụng ngôn ngữ. Luận án đề xuất các hướng ứng dụng như sau: Luận án đã xây dựng hệ thống các phương thức diễn đạt của 3 loại ADNP trong văn bản khoa học, chính luận và văn chương. Trên cơ sở mô tả, phân tích, và cải biến cho thấy hướng ứng dụng xuất hiện trong nghiên cứu ngôn ngữ, giảng dạy và dịch thuật,...chẳng hạn: Trong giảng dạy, đưa

ADNP như là một phần nội dung quan trọng trong nội dung giảng dạy các môn tiếng Anh và tiếng Việt. Đây là cơ sở để nâng cao khả năng phân tích văn bản, hiểu văn bản, và sáng tạo văn bản ở các cấp độ khác nhau. Trong viết văn bản học thuật, thực hành các phương thức diễn đạt ADNP đóng vai trò quan trọng. Trong mọi thể loại văn bản, ứng dụng ADNP giúp nâng cao năng lực sử dụng ngôn ngữ trong đọc hiểu, phân tích, phê phán, nhận xét, và sáng tạo văn bản. Trong biên phiên dịch, ứng dụng các phương thức diễn đạt của ba loại ADNP trong tiếng Anh và trong tiếng Việt nhằm giúp việc biên phiên dịch được linh động hơn trong quá trình chọn lựa các phương thức thích ứng nhất. Trong nghiên cứu ngôn ngữ, Luận án liên hệ với tiếng Việt đã mở ra hướng so sánh đối chiếu hoặc nghiên cứu trong từng ngôn ngữ. Đây là cũng là tiền đề trong nghiên cứu ngôn ngữ, cần đi sâu vào từng loại ADNP. Trong tiếng Việt, cần nghiên cứu sâu các loại ADNP trên cơ sở đặc trưng của tiếng Việt qua từng thể loại văn bản. Nghiên cứu ADNP trong văn bản viết và văn bản nói rất cần để xây dựng các đặc trưng, cơ chế và mô hình riêng cho tiếng Việt.

Mặc dù tác giả luận án đã cố gắng khảo sát tư liệu, lập luận, chứng minh và đã thu được một số kết quả nhất định, luận án vẫn còn nhiều hạn chế cần phải khắc phục và sửa đổi thêm. Với những bước thử nghiệm ban đầu, luận án hi vọng góp phần trong việc nhìn nhận vấn đề mới: Xác lập các phương thức diễn đạt trong cả ba loại ADNP trong tiếng Anh liên hệ với tiếng Việt theo góc nhìn NNH chức năng hệ thống. Nhưng từ góc nhìn nghiên cứu khoa học, luận án quan niệm rằng đó có thể chưa phải là tất cả nội dung lý thuyết, phân loại cũng như hướng ứng dụng của ADNP, mà rất có thể đó là một bình diện luôn rộng mở nhiều hướng nghiên cứu, ứng dụng và phát triển. Tất cả những gì luận đã làm mong được nhìn nhận là một đóng góp mang tính cơ sở và cấp bách điền vào khoảng trống nghiên cứu và ứng dụng ADNP, nhất là khi liên hệ với tiếng Việt.